

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 174/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 6 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Bà Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1984; Số định danh cá nhân: 038184029275; địa chỉ: Thôn B Y, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Trọng H1, sinh năm 1976; Số định danh cá nhân: 038076016608; địa chỉ: Thôn B Y, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Trọng H1 qua tìm hiểu, lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 07/01/2003. Sau

khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong gia đình. Đến tháng 02/2013 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị xin được ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung, là cháu Đỗ Thị C, sinh ngày 18/11/2003 và cháu Đỗ Trọng Q, sinh ngày 01/01/2007. Quan điểm của chị H là hiện nay các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi), có sức khỏe tốt và có khả năng lao động, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đỗ Trọng H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh H1 không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 15/4/2025, đại diện UBND xã T cho biết: Chị Trần Thị H và anh Đỗ Trọng H1 có quan hệ là vợ chồng, anh chị có đăng ký HKTT tại thôn B Y, xã T, huyện T. Anh H1 và chị H đăng ký kết hôn tại địa phương khác, không đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị C, sinh ngày 18/11/2003 và cháu Đỗ Trọng Q, sinh ngày 01/01/2007. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm là chậm giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Đỗ Trọng H1.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Đỗ Trọng H1, cư trú tại: Thôn B Y, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đỗ Trọng H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là chị Trần Thị H vắng mặt, nhưng trước đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Đỗ Trọng H1 là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/01/2003. Trong quá trình vợ chồng chung sống, tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không có sự tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, bất đồng về quan điểm, nên đã thường xuyên để xảy ra việc cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 02/2013 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị H một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh H1 không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị H, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Đỗ Trọng H1.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị H và anh Đỗ Trọng H1 có 02 con chung là cháu Đỗ Thị C, sinh ngày 18/11/2003 và cháu Đỗ Trọng Q, sinh ngày 01/01/2007.

Xét: Các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động. Quá trình giải quyết vụ án, Chị H có ý kiến không yêu cầu giải quyết, anh H1 không có lời khai trong hồ sơ. Do đó không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Đỗ Trọng H1 không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Đỗ Trọng H1.

2. *Về con chung:* Chị Trần Thị H và anh Đỗ Trọng H1 có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị C, sinh ngày 18/11/2003 và cháu Đỗ Trọng Q, sinh ngày 01/01/2007. Các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006204 ngày 25/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Trần Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm

yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến